

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ ĐẦU TƯ THEO HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN THỊ DUNG*

Ngày nhận bài: 19/09/2019

Ngày phản biện: 14/10/2019

Ngày đăng bài: 01/01/2019

Tóm tắt:

Đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là một trong những phương thức đầu tư linh hoạt, phổ biến tại Việt Nam hiện nay và ngày càng thể hiện những ưu điểm vượt trội so với các phương thức đầu tư khác. Tuy nhiên, hiện nay phương thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, cũng như các quy định pháp luật điều chỉnh còn tiềm ẩn những hạn chế, bất cập nhất định khiến cho các nhà đầu tư chưa thực sự thỏa mãn khi lựa chọn phương thức đầu tư này. Do đó, tìm hiểu kỹ các vấn đề pháp lý trước khi lựa chọn phương thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là yêu cầu quan trọng đối với các nhà đầu tư quan tâm.

Từ khóa:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh, BCC, hợp đồng BCC, đầu tư, hình thức đầu tư, Luật Đầu tư 2014.

Abstract:

Business cooperation contract (hereinafter referred to as “BCC”) is one of flexible and popular investment methods in Vietnam recently. This method also increasingly shows prominent advantages in comparison with other investment modes. However, the BCC mode and its governing laws still contain certain limitations and shortcomings causing investors not really satisfied. Therefore, deeply understanding all related legal issues before choosing to invest via the BCC mode is an important requirement for interested investors.

Keywords:

Business cooperation contract, BCC, investment, investment models, Law on Investment 2014.

1. Khái quát chung về hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh hay BCC (Business Cooperation Contract) là khái niệm không chỉ được pháp luật Việt Nam ghi nhận mà còn được đề cập trong pháp luật đầu tư của rất nhiều quốc gia trên thế giới như Anh¹, Mỹ², Trung Quốc³, Singapore⁴,... dưới nhiều tên

* ThS., Giảng viên Đại học Kiểm sát Hà Nội; Email: dunglhn@gmail.com

¹ Bryan A. Garner, *A dictionary of modern legal usage*, Oxford university press, 2001, tr.641.

² Bryan A. Garner, *Black's Law Dictionary*, West Group, 2001, tr. 376: Joint venture - A business undertaking by two or more persons engaged in a single defined project. Necessary elements are: (1) An express or implied agreement; (2) Common purpose that the group intends to carry out; (3) Share profits and losses; and (4) Each member's equal voice in controlling the project.

³ Điều 1, Điều 2 Luật Liên doanh theo hợp đồng Trung Quốc, *The Joint Venture Law of the Peoples' Republic of China*, <https://core.ac.uk/download/pdf/56359169.pdf>

⁴ Lê Hồng Hạnh (1999), *Luật Công ty của một số nước ASEAN: Một số vấn đề về Luật Đầu tư và Luật Công ty của các nước ASEAN*, Thông tin khoa học pháp lý, Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, tr.73-74.

gọi khác nhau nhưng về cơ bản nội dung là gần như tương tự. Trung tâm Thương mại thế giới (International Trade Center - ITC) cũng ghi nhận về hợp đồng hợp tác kinh doanh với tên gọi *liên doanh theo hợp đồng* (contractual joint ventures - CJVs). Theo các nghiên cứu, việc đầu tư theo BCC mang lại cho nhà đầu tư một số lợi ích nhất định như:

Đầu tư theo BCC là một hình thức đầu tư giúp tiết kiệm thời gian và công sức cho các bên. Bởi thay vì việc mất thời gian cũng như thủ tục pháp lý cho việc thành lập, vận hành một tổ chức kinh tế mới, đồng thời phải bận tâm tới các vấn đề giải thể tổ chức đó khi dự án kết thúc, thì các nhà đầu tư chỉ cần tiến hành xây dựng nguồn vốn chung hoặc các điều kiện vật chất cần thiết khác là có thể tham gia ngay vào hoạt động kinh doanh.

Các bên được nhân danh chính mình để thực hiện dự án đầu tư trong BCC với bên thứ ba. Sau khi ký hợp đồng BCC, giữa các nhà đầu tư không thành lập tổ chức kinh tế mới, do đó các bên có thể bắt tay vào thực hiện dự án đầu tư và khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh bằng khối tài sản chung đã xây dựng thì các nhà đầu tư vẫn nhân danh chính mình để chủ động thực hiện các quyền và nghĩa vụ được phân định trong hợp đồng BCC mà không phụ thuộc vào mức đóng góp của các bên vào khối tài sản chung đó.

Cơ chế kiểm soát hoạt động kinh doanh linh hoạt, mềm dẻo. Hoạt động hợp tác đầu tư này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia phụ thuộc theo thỏa thuận giữa các bên.

Khắc phục được những thiếu sót, điểm yếu của mỗi bên đối tác trong kinh doanh. Có thể nói, các nhà đầu tư đều có những thế mạnh riêng của mình khi tham gia vào thị trường, tuy nhiên xét trên nhiều khía cạnh thì vẫn tồn tại không ít những yếu điểm mà bản thân các nhà đầu tư chưa thể bỏ khuyết được, ví dụ như thông tin về thị trường, nguồn vốn, trình độ công nghệ kỹ thuật, nhân lực... Do đó, việc hợp tác với những đối tác có những điểm mạnh này thì giúp điểm yếu của các nhà đầu tư được hỗ trợ, bù đắp, tiết kiệm thời gian thực hiện dự án.

Ở Việt Nam, chính vì những ưu thế này, mà số lượng nhà đầu tư lựa chọn phương thức đầu tư thông qua ký kết BCC ngày càng tăng, vì vậy pháp luật cần phải có sự điều chỉnh đối với BCC và đầu tư theo BCC. Mặc dù đã được nhắc đến tại Điều lệ Đầu tư nước ngoài⁵, Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 và các Luật Sửa đổi, bổ sung năm 1990 và 1992⁶, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật Sửa đổi, bổ sung năm 2000, cũng như Luật Đầu tư 2005, nhưng các văn bản này đều tồn tại những thiếu sót nhất định. Gần đây nhất, Luật Đầu tư 2014 khẳng định, hợp đồng BCC là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế⁷. Cách định nghĩa này của Luật Đầu tư 2014 đã khắc phục hạn chế của Luật Đầu tư 2005⁸ khi khẳng định bản chất của BCC là một hợp đồng dân sự thay vì coi đó là một hình thức đầu tư, bởi thực tế là đầu tư theo hợp đồng BCC mới là một hình thức đầu tư.

⁵ Điều lệ Đầu tư nước ngoài, được Hội đồng Bộ trưởng ban hành kèm theo Nghị định số 115/CP ngày 18/4/1977.

⁶ Điều 5 Luật Đầu tư nước ngoài 1987, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doi-danh-nghiep/Luat-dau-tu-nuoc-ngoai-tai-Viet-Nam-1987-4-HDNN8-37468.aspx>

⁷ Khoản 9 Điều 3 Luật Đầu tư 2014.

⁸ Khoản 16 Điều 3 Luật Đầu tư 2005.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có một số đặc điểm đặc trưng sau đây theo quy định của pháp luật đầu tư Việt Nam:

Thứ nhất, các bên tham gia giao kết hợp đồng hợp tác kinh doanh là các nhà đầu tư, bao gồm tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh được quy định tại Luật Đầu tư 2014. Nhà đầu tư bao gồm nhà đầu tư trong nước⁹, nhà đầu tư nước ngoài¹⁰ và tổ chức kinh tế¹¹ có vốn đầu tư nước ngoài. Quy định về các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh trong Luật Đầu tư 2014 đã khắc phục được hạn chế của khoản 1 Điều 9 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP¹² khi không chỉ giới hạn chủ thể trong quan hệ hợp đồng là giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước, mà giữa các nhà đầu tư trong nước, các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cũng có thể tiến hành giao kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với nhau.

Thứ hai, nội dung của hợp đồng hợp tác kinh doanh phản ánh mối quan hệ đầu tư giữa các bên cũng như quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình thực hiện dự án đầu tư. Luật Đầu tư quy định các nội dung chủ yếu của hợp đồng hợp tác kinh doanh, cũng như thỏa thuận về việc sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, cũng như có quyền thỏa thuận những nội dung khác không trái với quy định của pháp luật¹³.

Thứ ba, sau khi giao kết hợp đồng, các bên chính thức trở thành đối tác hợp tác kinh doanh theo các nội dung đã thỏa thuận. Đồng thời, giữa các bên không hình thành một tổ chức kinh tế mới, mà các bên sẽ chung nhau tạo lập một khối tài sản chung dùng để tham gia vào hoạt động kinh doanh với bên thứ ba, và các bên có vai trò pháp lý như nhau trong quan hệ với bên thứ ba hoặc theo các thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng BCC.

Như vậy, về bản chất, đầu tư theo hợp đồng BCC theo quy định của pháp luật Việt Nam là việc các nhà đầu tư giao kết một hợp đồng (thỏa thuận) về việc: (1) Cùng nhau xây dựng một khối tài sản dùng vào việc sản xuất kinh doanh, hoặc (2) Hợp tác chung trong một số hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể nhằm tìm kiếm lợi nhuận, nhưng điểm quan trọng là các bên không thành lập nên một tổ chức kinh tế mới.

2. Những bất cập từ thực tiễn áp dụng pháp luật về hợp đồng hợp tác kinh doanh ở Việt Nam

Luật Đầu tư năm 2014 đã khắc phục được nhiều hạn chế của các văn bản pháp luật trước đó trong việc điều chỉnh hoạt động đầu tư theo hợp đồng BCC theo hướng ngày càng

⁹ Nhà đầu tư trong nước là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông (Khoản 15 Điều 3 Luật Đầu tư năm 2014).

¹⁰ Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam (Khoản 14 Điều 3 Luật Đầu tư năm 2014).

¹¹ Tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

¹² Nghị định số 108/2006/NĐ-CP Hướng dẫn Luật Đầu tư năm 2005, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Nghi-dinh-108-2006-ND-CP-huong-dan-Luat-Dau-tu-15963.aspx>

¹³ Điều 29 Luật Đầu tư 2014.

hoàn thiện và thống nhất cả về nội dung lẫn hình thức đầu tư. Thêm vào đó, các văn bản hướng dẫn được ban hành cũng đã góp phần nâng cao hơn nữa quá trình thực thi pháp luật đầu tư. Tuy nhiên, thực tiễn các quy định pháp luật cũng như thực trạng áp dụng pháp luật cho thấy vẫn còn những bất cập, hạn chế trong một số quy định pháp luật nói chung và pháp luật đầu tư nói riêng, cụ thể là:

Thứ nhất, quy định về chủ thể tham gia ký kết hợp đồng BCC. Pháp luật đầu tư hiện hành xác định “nhà đầu tư” bao gồm “tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh”¹⁴ đều có thể tham gia đầu tư theo hợp đồng BCC. Như vậy, về nguyên tắc, cá nhân (có đăng ký kinh doanh hoặc chưa có đăng ký kinh doanh) đều có thể trở thành chủ thể của hợp đồng BCC. Trong khi đó, Luật Doanh nghiệp 2014 lại quy định người thực hiện hành vi kinh doanh phải có đăng ký kinh doanh¹⁵ và hoạt động kinh doanh phải đúng với ngành nghề đã ghi trong Điều lệ (đối với tổ chức kinh tế) và phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh¹⁶. Nếu theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp thì quan hệ đầu tư theo hợp đồng BCC phải là quan hệ giữa các nhà kinh doanh và lĩnh vực đầu tư BCC phải phù hợp với đăng ký ngành nghề kinh doanh của các bên. Điều này một mặt nói lên sự thiếu thống nhất giữa Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư; đồng thời, cũng chỉ ra sự thiếu chặt chẽ của pháp luật đầu tư trong khi điều chỉnh quan hệ đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

Thứ hai, khi tiến hành đầu tư theo hợp đồng BCC, ưu điểm của hình thức đầu tư này là không mất thời gian, công sức thành lập tổ chức kinh tế mới, tuy nhiên đây cũng chính là một khó khăn mà dự án đầu tư theo hợp đồng BCC đang mắc phải. Bởi khi các nhà đầu tư không thành lập tổ chức kinh tế mới thì phải nhân danh chính mình tiến hành các hoạt động đầu tư, vậy câu hỏi sẽ đặt ra đối với trường hợp tư cách thương nhân của cá nhân không đăng ký kinh doanh khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng BCC như thế nào? Ngoài ra, nếu dự án cần giao dịch với bên thứ ba thì nhà đầu tư nào sẽ có thẩm quyền đại diện cho tất cả các bên? Nếu nhà đầu tư dùng tư cách pháp lý độc lập của mình để giao dịch nhằm phục vụ cho dự án chung mà xảy ra các vấn đề không mong muốn thì nghĩa vụ của các nhà đầu tư còn lại ra sao (các nhà đầu tư có phải chịu trách nhiệm liên đới hay không)? Những nội dung này có thể được các nhà đầu tư thỏa thuận trong hợp đồng BCC. Tuy nhiên, Nhà nước cũng cần có định hướng để các bên dễ đi đến thống nhất và tạo cơ sở pháp lý để giải quyết nếu xảy ra tranh chấp.

Hơn nữa, do đặc điểm của hình thức đầu tư theo hợp đồng BCC là không thành lập tổ chức kinh tế mới nên khi một trong các bên tiến hành góp vốn bằng tài sản thì quyền sở hữu trong hợp doanh ra sao là rất phức tạp, điều này hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các bên khi thương thảo hợp đồng.

¹⁴ Khoản 13, 14, 15 Điều 3 Luật Đầu tư năm 2014.

¹⁵ Khoản 6 Điều 8, khoản 3 Điều 17 Luật Doanh nghiệp 2014.

¹⁶ Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Doanh nghiệp 2014.

Thứ ba, các quy định của pháp luật thuế liên quan đến việc chuyển lợi nhuận của nhà đầu tư nước ngoài theo hình thức đầu tư hợp đồng BCC hiện chưa rõ ràng. Thu nhập có được từ việc hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC sẽ được phân chia theo một tỷ lệ do các bên thỏa thuận căn cứ vào tỷ lệ góp vốn, tài sản, mức độ tham gia của các bên. Các bên có thể lựa chọn phân chia thu nhập này theo tỷ lệ tính trên doanh thu hoặc tính trên chênh lệch thu chi sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước. Vấn đề là trên thực tế tồn tại nhiều hợp đồng BCC, trong đó bên nước ngoài không thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam mà theo thỏa thuận giữa các bên, bên Việt Nam là bên có trách nhiệm thay mặt cho bên nước ngoài thực hiện các nghĩa vụ thuế phát sinh từ hợp đồng BCC. Trong trường hợp này, các bên thống nhất cử ra bên Việt Nam chịu trách nhiệm kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Như vậy, khó khăn mà bên Việt Nam gặp phải lúc này có thể kể đến như: (1) Xác định chi phí bên nước ngoài đã bỏ ra; (2) Chuyển lợi nhuận cho đối tác nước ngoài.

Việc bên Việt Nam phải xác định chi phí mà bên nước ngoài đã bỏ ra là rất khó khăn trong đa số các trường hợp hợp tác kinh doanh bởi tài sản góp vốn của bên nước ngoài thường là thiết bị, công nghệ, phần mềm... Trong khi pháp luật thuế hiện hành của Việt Nam lại quy định một số khoản chi phí không được tính đầy đủ là chi phí tính thuế do không có sự chuyển giao tài sản giữa các bên như chi phí khấu hao một số tài sản cố định của bên nước ngoài do không có việc chuyển quyền sở hữu từ bên này sang bên thực hiện kế toán và quyết toán thuế cho BCC.

Ngoài ra, Điều 4 Thông tư số 186/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của các tổ chức, cá nhân nước ngoài có lợi nhuận từ việc đầu tư tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư quy định nhà đầu tư nước ngoài được chuyển hàng năm số lợi nhuận được chia hoặc thu được từ các hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam ra nước ngoài khi kết thúc năm tài chính, sau khi doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư *đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam* theo quy định của pháp luật, đã nộp báo cáo tài chính đã được kiểm toán và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm tài chính cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp. Từ quy định này, các ngân hàng sẽ thực hiện lệnh chuyển tiền cho đối tác nước ngoài theo yêu cầu nếu bên Việt Nam xuất trình được văn bản chứng minh “*đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam*”. Tuy nhiên, trên thực tế việc xin xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế của người nộp thuế để thực hiện chuyển lợi nhuận hàng tháng hoặc hàng quý ra nước ngoài cho đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là tương đối khó khăn. Khó khăn này ngoài xuất phát từ những vướng mắc trong việc xác định chi phí bên nước ngoài đã bỏ ra, còn đến từ chính bản chất của hình thức đầu tư này. Bởi khi các bên hợp tác đầu tư không thành lập pháp nhân, theo thỏa thuận trong hợp đồng bên Việt Nam sẽ thực hiện mọi nghĩa vụ thuế thay cho bên nước ngoài; trong khi đó, việc chuyển lợi nhuận nếu muốn thực hiện hàng tháng, thì mỗi

tháng bên Việt Nam phải tiến hành thủ tục hành chính xin xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế một lần. Thậm chí, trong trường hợp giả định, các bên thỏa thuận việc thực hiện chuyển lợi nhuận hàng năm, thì pháp luật thực định lại không có quy định cụ thể về việc bao lâu thì cơ quan thuế sẽ gửi thực hiện quyết toán thuế tại doanh nghiệp. Do đó, điều này dẫn đến khó khăn để có thể thực hiện chuyển lợi nhuận cho bên nước ngoài theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Chính vì vậy, trên thực tế, mặc dù ban đầu các bên có ý định ký kết hợp tác kinh doanh theo hình thức hợp đồng BCC, nhưng cuối cùng lại lựa chọn các phương án khác hoặc vẫn lựa chọn hình thức đầu tư theo hợp đồng BCC nhưng quy định bên nước ngoài được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Dễ thấy mặc dù hình thức pháp lý đối với trường hợp sau là hợp đồng BCC nhưng bản chất của hợp đồng này lại là thuê tài sản. Trường hợp này, bên kế toán và quyết toán thuế thực chất là bên có quyền điều hành và chi phối hoạt động của BCC, phải áp dụng phương pháp kế toán thuê tài sản cho hợp đồng, ghi nhận khoản phải trả cho các bên khác là chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thứ tư, quy định về việc thành lập Ban điều phối. Đây là một trong những thay đổi dễ nhận ra nhất liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Luật Đầu tư năm 2014 là các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh bắt buộc thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, dù quy định bắt buộc các bên thành lập ban điều phối nhưng Luật Đầu tư 2014 vẫn chưa quy định cụ thể phạm vi hoạt động, quyền và nghĩa vụ của ban điều phối. Điều này dẫn đến những ban điều phối được thành lập cho đúng quy định của pháp luật mà trên thực tế lại không thực hiện chức năng giám sát, điều hành đối với dự án đầu tư.

3. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật có liên quan

Việc sớm hoàn thiện các hạn chế nói trên sẽ tạo điều kiện cho phương thức đầu tư theo hợp đồng BCC trở nên phổ biến hơn và hiệu quả hơn nữa, thu hút các nguồn lực đầu tư. Dưới đây, tác giả xin trình bày một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan:

Một là, Luật Đầu tư cần quy định rõ tư cách thương nhân của các nhà đầu tư tham gia đầu tư theo hợp đồng BCC, qua đó tạo sự thống nhất trong quy định của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp hiện hành. Đồng thời, đảm bảo cho dự án đầu tư được thực hiện trên cơ sở của hợp đồng BCC được hiệu quả và có uy tín, bởi lẽ các thương nhân là những chủ thể có đầy đủ năng lực và trình độ trong hoạt động kinh doanh (cụ thể) và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép kinh doanh.

Hai là, pháp luật có quy định cho việc các bên phải thỏa thuận cụ thể các vấn đề sau đây trong hợp đồng BCC: (1) Giới hạn và phạm vi đại diện của các bên đối với dự án đầu tư cũng như trong các quan hệ với bên thứ ba; (2) Trách nhiệm của các bên khi phát sinh nghĩa vụ đối với Nhà nước và bên thứ ba; và (3) Quyền sở hữu khối tài sản chung hình thành từ hợp đồng cũng như lợi nhuận thu được từ dự án của các bên. Việc quy định/thỏa thuận rõ các nội dung

trên trong hợp đồng sẽ là căn cứ quan trọng khi phát sinh các tranh chấp giữa các bên, đồng thời đảm bảo quyền, lợi ích cho các đối tác và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Ba là, pháp luật thuế cần có hướng dẫn cụ thể hơn về cách thức, thủ tục, thời hạn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác của các nhà đầu tư tham gia ký kết hợp đồng BCC, đặc biệt là các quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên trong việc xác định nghĩa vụ, phân chia lợi nhuận cũng như tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài được chuyển lợi nhuận thu được ra nước ngoài một cách nhanh chóng và thuận lợi.

Bốn là, pháp luật cần có hướng dẫn cụ thể liên quan đến Ban điều phối do các bên thành lập khi ký kết hợp đồng BCC như: thời điểm thành lập, nội dung hoạt động, điều kiện thành viên Ban điều phối, quyền và nghĩa vụ của Ban điều phối, chấm dứt hoạt động Ban điều phối,... để tránh cho việc các Ban điều phối hiện nay được thành lập hình thức và không phát huy được vai trò của mình.

4. Kết luận

Tóm lại, hoạt động đầu tư là yếu tố tiên quyết, là động lực cho sự tăng trưởng và phát triển nền kinh tế tại mỗi quốc gia và trên toàn thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế, việc giao lưu đầu tư càng được đẩy mạnh hơn bao giờ hết, đặc biệt là hợp tác đầu tư giữa các quốc gia khác nhau. Và trong bối cảnh đó, đầu tư theo hợp đồng BCC sẽ dần trở thành xu thế đầu tư giữa các nhà đầu tư nhanh nhạy. Với việc ghi nhận và đẩy mạnh đa dạng các phương thức đầu tư, trong đó có đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh, Việt Nam đã khẳng định việc sẵn sàng mở cửa để đón nhận những nhà đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho mọi nhà đầu tư trong việc giao lưu thương mại, hợp tác phát triển kinh tế. Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm nổi trội của mình thì hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh cũng tồn tại những điểm hạn chế nhất định. Do vậy, trong thời gian tới, để đáp ứng sự đổi mới nhanh chóng của nền kinh tế, nhà nước cần có những điều chỉnh phù hợp, kịp thời cả về chính sách cũng như pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng và thi hành pháp luật về hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói riêng và pháp luật đầu tư nói chung.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính, Thông tư số 186/2010/TT-BTC ban hành ngày 18/11/2010 hướng dẫn thực hiện việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của các tổ chức, cá nhân nước ngoài có lợi nhuận từ việc đầu tư trực tiếp tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư.
2. Chính phủ, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư năm 2005.
3. Lê Hồng Hạnh (1999), “Luật Công ty của một số nước ASEAN: Một số vấn đề về Luật Đầu tư và Luật Công ty của các nước ASEAN”, *Tạp chí Thông tin khoa học pháp lý*, tr.73-74.

4. Quốc hội, Luật Đầu tư 2005.
5. Quốc hội, Luật Đầu tư 2014.
6. Quốc hội, Luật Doanh nghiệp 2014.
7. Bryan A. Garner (2001), *A dictionary of modern legal usage*, Oxford university press, tr.641.
8. Bryan A. Garner (2001), *Black's Law Dictionary*, West Group, tr.376.
9. David I. Salem, *The Joint Venture Law of the People's Republic of China*, Maryland Journal of International Law Vol.7, <https://core.ac.uk/download/pdf/56359169.pdf>, accessed on October 15th, 2019.